

GẮN BÓ VỚI THỰC TIỄN, TÔN TRỌNG TÍNH ĐẶC THÙ - HƯỚNG ĐI CỦA NGHIÊN CỨU GIÁO DỤC DÂN TỘC NĂM 2012 VÀ NHỮNG NĂM TỚI

ThS. VI VĂN ĐIỀU

Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Dân tộc

1. Nắm vững thực tiễn giáo dục vùng dân tộc, phát hiện điển hình, coi trọng việc đúc rút kinh nghiệm, tập trung nghiên cứu, tháo gỡ khó khăn, tìm ra hướng đi phù hợp, hiệu quả, có thể coi là một trong những bài học quan trọng bậc nhất của công tác nghiên cứu giáo dục ở vùng dân tộc từ trước đến nay. Năm 1972, Ban Dân tộc thuộc Viện Khoa học Giáo dục - tổ chức tiền thân của Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục ngày nay đã tiến hành điều tra tình hình giáo dục Tuyên Quang và Sơn La, nhằm tới mục tiêu phân vùng giáo dục và điều tra chuyên đề về ngày giờ thực học của học sinh, thực trạng học sinh lưu ban bỏ học. Các điển hình tiên tiến vùng dân tộc thiểu số được tổng kết: Ngổ Luông, Mù Cả, La Pán Tẩn... Sau năm 1975, tiến hành các đợt khảo sát về giáo dục ngôn ngữ ở vùng Hoa, Chăm, Khmer và các ngôn ngữ khác ở Tây Nguyên, tạo cơ sở phục vụ công tác chỉ đạo giáo dục ở từng vùng của Bộ Giáo dục.

Những năm về sau, nhờ điều tra, Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Dân tộc đã phát hiện ra khó khăn, rào cản của học sinh trong việc học tiếng Việt, tìm ra các bài học về học tiếng mẹ đẻ cho học sinh dân tộc, về sự cần thiết và những khó khăn của lớp ghép và trường, lớp nội trú dân nuôi, phát hiện ra những vi phạm trong khi thực hiện chế độ cử tuyển, xác định các lớp thực nghiệm phù hợp với các chương trình giáo dục như chương trình giáo dục song ngữ (chuyển ngữ) Jrai-Việt 2000-2005) và Chương trình giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ hiện nay ... Các đề tài nghiên cứu của Trung tâm được hình thành từ thực tiễn giáo dục, gắn bó với thực tiễn nên thường đem lại kết quả tốt. Năm 1992, Trung tâm đã triển khai một đề tài nghiên cứu cơ bản "Nghiên cứu ảnh hưởng của một cộng đồng dân tộc ít người đến sự phát triển giáo dục của cộng đồng đó" (Mã số: B92-37-30). Nhóm đề tài chọn cộng đồng Jrai làm đối tượng nghiên cứu, nên đã làm sáng tỏ được tư tưởng của giáo dục cộng đồng, đồng thời nhận thấy rằng tư tưởng đó hoàn toàn có thể vận dụng vào thực tế

giáo dục ở Việt Nam. Thời điểm này, các khái niệm cộng đồng, giáo dục cộng đồng còn khá xa lạ với thực tế Việt Nam.

Có thể nói, trong quá trình phát triển sự nghiệp giáo dục dân tộc, nếu xa rời thực tiễn thì hoạt động nghiên cứu và quản lý nhà nước sẽ không mang lại kết quả.

2. Tôn trọng tính đặc thù của từng vùng dân tộc và từng dân tộc để xác định các mục tiêu, nội dung và phương pháp giáo dục phù hợp. Qua thực tế nghiên cứu và kết quả điều tra của Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Dân tộc cho thấy: Vùng các dân tộc thiểu số không phải là một thực thể đồng nhất, có nơi thuận lợi có nơi khó khăn. Chỉ xét riêng khu Tây Bắc, nếu thung lũng Mường Thanh (Điện Biên), Mường Lò (Yên Bái) khá trù phú, giáo dục phát triển thuận lợi; thì ở vùng cao Mường Tè, Mù Cang Chải, Sìn Hồ, Điện Biên Đông, Đồng Văn, Yên Minh, Quản Bạ... lại còn rất nhiều khó khăn và bất cập về mọi phương diện. Chính vì vậy, khi làm giáo dục dân tộc, việc xác định chính sách đầu tư cơ sở vật chất, đãi ngộ cho cán bộ giáo viên, ưu tiên cho học sinh phải tính đến những đặc thù để có chính sách phù hợp, đảm bảo tính công bằng, thỏa đáng.

Căn cứ vào việc phân vùng của Ủy ban Dân tộc, vùng dân tộc, miền núi được chia thành 3 khu vực: khu vực phát triển, khu vực còn chậm phát triển, khu vực gặp nhiều khó khăn. Trước đây, khi triển khai nghiên cứu về nội dung và phương pháp dạy tiếng-Việt cho học sinh dân tộc thiểu số, Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Dân tộc đã chọn 2 vùng: vùng chậm phát triển và vùng gặp nhiều khó khăn. Vùng thuận lợi, học sinh dân tộc sử dụng tiếng Việt khá thông thạo như một bản bản ngữ, vấn đề dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số không còn mang tính cấp thiết nữa. Việc dạy tiếng mẹ đẻ cho từng dân tộc thiểu số cũng vậy. Mặc dù có chính sách bình đẳng ngôn ngữ nhưng với tiếng Khmer, thực tế đã triển khai tới 7 trình độ từ A đến H; tiếng Chăm triển khai ở 5 trình độ; tiếng Mông,



Jrai, Ba-na... chỉ triển khai ở 3 trình độ. Các ngôn ngữ chưa có chữ viết và những tộc người có số dân quá ít lại cần tìm một bước đi phù hợp. Trong việc triển khai Chương trình giáo dục song ngữ, mặc dù chương trình này có nhiều điểm ưu việt nhưng chúng ta chỉ có thể triển khai ở những vùng cụ thể và những ngôn ngữ cụ thể.

Việc mở lớp ghép cũng vậy, chúng ta đã không thể vì chính sách ưu tiên mà mở tràn lan. Vùng dân tộc thiểu số là vùng giàu bản sắc văn hóa. Tôn trọng, khai thác bản sắc văn hóa phục vụ các mục tiêu giáo dục chính là tôn trọng tính đặc thù ở vùng dân tộc. Tuy nhiên, nội dung văn hóa tộc người trong mối quan hệ với văn hóa con người Việt Nam cần được cân nhắc hài hòa trong các hoạt động giáo dục.

Trong giáo dục có một quy luật rất quan trọng, đó là quy luật sự phù hợp tất yếu của giáo dục với các điều kiện kinh tế - xã hội và với đối tượng. Bài học nói trên là sự minh chứng cho quy luật này.

3. Năm 2012, trong bối cảnh đất nước nói chung và giáo dục nói riêng có nhiều thay đổi theo chiều hướng tích cực: Nghị quyết Đại hội Đảng XI đã và đang đi vào đời sống giáo dục, với định hướng *"Đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế"*, trong đó có giáo dục vùng dân tộc thiểu số. Giáo dục dân tộc đứng trước nhiều cơ hội và thách thức: Cơ hội đổi mới căn bản toàn diện. Trên tinh thần gắn bó với thực tiễn phát triển và tôn trọng tính đặc thù, Trung tâm xác định nhiệm vụ từng bước xóa căn bản được rào cản về ngôn ngữ đối với trẻ em dân tộc thiểu số, cùng với việc nghiên cứu kiện toàn mạng lưới trường, lớp; đề xuất chính sách ưu tiên phát triển đảm bảo tính bền vững, từng bước rút ngắn dần khoảng cách về giáo dục giữa vùng dân tộc thiểu số với các vùng phát triển.

Việc tháo gỡ rào cản về ngôn ngữ đi theo 2 hướng: 1/ Đẩy mạnh quá trình nghiên cứu triển khai giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ, phát hiện và tìm cách xử lý có hiệu quả những chuyển di tích cực và chuyển di tiêu cực từ học tiếng mẹ đẻ sang học tiếng Việt của trẻ em dân tộc thiểu số; sao cho tiếng mẹ đẻ của học sinh dân tộc thực sự là lực đẩy cho việc học tiếng Việt. 2/ Trên cơ sở phân tích khoa học, đề xuất phương án dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc phù hợp với từng vùng dân tộc thiểu số.

Việc nghiên cứu kiện toàn mạng lưới trường,

lớp cần bắt đầu từ việc nghiên cứu khắc phục những bất cập trong kế hoạch phát triển, quy mô, nhu cầu đào tạo của trường Phổ thông dân tộc nội trú; Nghiên cứu phục hồi trả lại chất lượng, hiệu quả vốn có của lớp ghép. Hai nội dung nghiên cứu này rất quan trọng, bởi nghiên cứu chất lượng lớp ghép là góp phần đưa giáo dục đến cho mọi người đảm bảo công bằng giáo dục ở vùng dân tộc. Nghiên cứu khắc phục những bất cập trong yêu cầu đào tạo ở trường phổ thông dân tộc nội trú là góp phần quan trọng vào việc tạo nguồn đào tạo cán bộ, chuẩn bị bổ sung nguồn nhân lực đã qua đào tạo cho vùng dân tộc đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa, phát triển kinh tế-xã hội ở vùng dân tộc thiểu số.

Nghiên cứu về những chính sách mang tính bền vững đối với học sinh dân tộc thiểu số, giáo viên và cán bộ quản lý công tác ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đặc thù. Cụ thể và trước mắt tập trung nghiên cứu chính sách liên quan đến học sinh, giáo viên và cơ sở vật chất giáo dục trong trường phổ thông dân tộc bán trú; xây dựng và bổ sung chính sách phù hợp bao gồm chính sách tuyển sinh đào tạo và sử dụng sau đào tạo, chính sách đãi ngộ, phát triển, luân chuyển, chính sách ưu đãi cho cán bộ công tác tại sở, phòng giáo dục và đào tạo ở vùng dân tộc thiểu số.

Do những điều kiện sống khác biệt, lại chịu ảnh hưởng sâu đậm của tập quán, phong tục, học sinh dân tộc có những đặc điểm tâm lý riêng. Những nét tâm lý này cần được nghiên cứu để tạo tiền đề khoa học cho mọi hoạt động nghiên cứu về giáo dục dân tộc. Tuy vậy, từ trước đến nay chưa có công trình nghiên cứu nào xứng với tầm quan trọng của nó. Trong thời gian tới, công tác nghiên cứu giáo dục vùng dân tộc cần xúc tiến điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu và căn cứ để nghiên cứu sâu về tâm lý học sinh dân tộc thiểu số.

Văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số là tài sản quý của cộng đồng và đất nước; góp phần đem lại an sinh xã hội và bồi dưỡng nhân cách con người ở vùng dân tộc thiểu số. Giáo dục văn hóa cũng là một nhiệm vụ quan trọng không thể thiếu trong nhà trường ở vùng dân tộc thiểu số giai đoạn hiện nay. Vì vậy, việc nghiên cứu triển khai các nội dung và giáo dục văn hóa đặc thù cần được đẩy mạnh; trước mắt là hướng tới phục vụ đối tượng học sinh ở các trường phổ thông dân tộc nội trú.

Tiếp tục thực hiện các hoạt động nghiên cứu



do Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam và Bộ Giáo dục và Đào tạo giao, phục vụ công tác quản lý chỉ đạo của Bộ về giáo dục dân tộc trong đó có việc tiến hành hoạt động nghiên cứu "Đánh giá việc thực hiện chương trình tiểu học ở vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2000 – 2010" để từ đó đúc rút ra những bài học, kinh nghiệm và cơ sở lí luận cho việc xây dựng Chương trình giáo dục phổ thông sau năm 2015 với những nội dung phù hợp và hướng tới học sinh ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số. Đồng thời tập trung mọi nguồn lực để tiếp tục triển khai và triển khai thành công nghiên cứu thử nghiệm giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ; khẳng định tính khoa học, phù hợp của chương trình đối với học sinh dân tộc và sự cần thiết của chính sách giáo dục song ngữ đối với vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc thù.

Năm 2012 đến cùng nhiều hứa hẹn đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức đối với công tác nghiên cứu giáo dục dân tộc. Gắn bó với thực tiễn,

tôn trọng tính đặc thù sẽ là hướng đi của nghiên cứu giáo dục dân tộc năm 2012 và trong những năm tới. Với tiềm năng sẵn có và bằng tâm huyết, sự nỗ lực phấn đấu của tập thể cán bộ nghiên cứu, Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Dân tộc sẽ có những hoạt động thiết thực nhằm thực hiện: "Đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế", trên lĩnh vực nghiên cứu giáo dục vùng dân tộc thiểu số.

SUMMARY

The author presents the directions for research in ethnic education in 2012 and following years: linked to the reality, respect the uniqueness. According to the author respect to the ethnicity and areas is the basis for identification of educational objectives, relevant contents and methods.

NGUYÊN TẮC KẾT HỢP CÁC KÊNH THÔNG TIN... (Tiếp theo trang 40)

việc này bổ sung, làm rõ cho các nghiên cứu trước đây và cho phép khẳng định giá trị của nguyên tắc ứng dụng hiệu quả các kênh thông tin vào thực tế, đó là khi các thông tin ngôn ngữ được trình bày dưới dạng âm thanh lời thoại sẽ giúp SV học tốt hơn so với việc trình bày thông tin ngôn ngữ dưới dạng chữ trên màn hình kể cả trong cách trình bày đồng thời lẫn trình bày lần lượt.

3. Kết luận

Bài viết đã trình bày một thử nghiệm quan trọng về thuyết xử lí kép của kí ức làm việc trong lĩnh vực học tập với sự hỗ trợ của multimedia. Theo thuyết này, trong môi trường multimedia khi từ ngữ và hình ảnh được trình bày theo những kênh riêng biệt thì người học sẽ học tốt hơn là trình bày chung trong một kênh. Khi từ ngữ và hình ảnh cùng được trình bày cùng kênh thị giác, người học ít có khả năng lựa chọn thông tin liên hệ hơn vì kí ức làm việc bị quá tải. Khi từ ngữ và hình ảnh được trình bày ở 2 kênh riêng biệt, kí ức làm việc thị giác của người học có thể dùng để xử lí các thông tin hình ảnh và kí ức làm việc thính giác chịu trách nhiệm xử lí từ ngữ. Mặc dầu multimedia tạo ra rất nhiều cơ hội đầy tiềm năng cho giáo dục thông qua việc trình bày các thông tin phong phú từ hình ảnh, ảnh động, phim giáo khoa cho đến các tài liệu dạy học trên máy tính như phần mềm, mô phỏng, môi trường thực tại ảo ứng dụng công nghệ tiên tiến nhất của từng thời kỳ nhưng những nguyên

tắc cơ bản của việc ứng dụng multimedia trong giáo dục vẫn phải được tuân thủ nếu nhà thiết kế dạy học muốn học sinh có kết quả học tập tốt hơn, đặc biệt là trong các bài giảng và các sản phẩm ứng dụng multimedia hiện nay của nước ta chủ yếu vẫn dùng 2 kênh thị giác và thính giác để truyền tải.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Baddeley, A.D, *Working memory*, Oxford, England: Oxford University Press (1986).
2. Baddeley, A, *Working memory*. Science, 255, 556-559 (1992).
3. Chandler, P. & Sweller, J.: The split-attention effect as a factor in the design of instruction. British Journal of Educational Psychology, 62, 233-246 (1992).
4. Clark, J. M. & Paivio, A.: Dual coding theory and education. Educational Psychology Review, 3, 149-210 (1991).
5. Mayer, R. E, *Multimedia learning: Are we asking the right questions?* Educational Psychologist, 32, 1-19 (1997).

SUMMARY

This article deals with and important test of dual processing by memory in learning with multimedia support, which is: combination of audio-visual channels in the multimedia presentation – theory and checking under current conditions.